

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước
trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04/4/2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/09/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 220/TTr-SNN ngày 22/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND ngày 09/02/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Kho bạc Nhà nước Bình Phước; Chi cục Trưởng Chi cục Thủy lợi và PCLB; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Văn phòng CP (để b/c);
- Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ tư pháp);
- TT. TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, P.CT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- TT Tin học-Công báo;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- LĐ VP, P: KTN;
- Lưu: VT (qdqp 01-016), *AKL*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Trai

QUY ĐỊNH

Mức thu thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2016/QĐ-UBND
ngày 13 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh)

Chương I.

QUY ĐỊNH CHUNG.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Quy định này quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước và các quy định khác thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quy định cụ thể trên địa bàn tỉnh Bình Phước, được quy định tại Nghị định 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng.

Các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; các đơn vị quản lý nhà nước về thủy lợi trên địa bàn tỉnh; đơn vị quản lý kế hoạch, thanh quyết toán thủy lợi phí và các đơn vị liên quan đến hoạt động khai thác thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Chương II.

MỨC THU THỦY LỢI PHÍ, TIỀN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Điều 3. Mức thu thủy lợi phí, tiền nước.

1. Biểu mức thu thủy lợi phí đối với đất trồng lúa:

TT	Biện pháp công trình	Mức thu (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Các xã miền núi trên địa bàn tỉnh	
	- Tưới, tiêu bằng động lực	1.811
	- Tưới, tiêu bằng trọng lực	1.267
	- Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Các xã còn lại trên địa bàn tỉnh	
	- Tưới, tiêu bằng động lực	1.329
	- Tưới, tiêu bằng trọng lực	930
	- Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.130

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% mức phí tại biểu trên;

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức phí tại biểu trên;

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức phí tại biểu trên;

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức thu thủy lợi phí được tính tăng thêm 20% so với mức phí tại biểu trên;

- Trường hợp phải tách riêng mức thu cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức thu thủy lợi phí cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức thu quy định tại biểu trên;

- Căn cứ theo quy định của Trung ương về xã miền núi trên địa bàn tỉnh, các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi lập kế hoạch và thanh quyết toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí.

2. Đối với diện tích trồng mạ, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức thu thủy lợi phí bằng 40% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa.

3. Biểu mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Thu theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh công
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp	đồng/m ³	1.800	900
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi.	đồng/m ³	1.320	900
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây được liệt	đồng/m ³	1.020	840
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
5	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi;	% Giá trị sản lượng	5%	
	- Nuôi cá bè		6%	

6	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi: - Thuyền, sà lan - Các loại bè	đồng/tấn/lượt đồng/m ² /lượt	7.200 1.800
7	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	8%
8	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, casino, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	10%
9	Cấp nước để tưới cây trong đô thị	đồng/m ³	840

- Trong đó, mức thu quy định tại khoản này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng;

Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo (m³) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa trong 01 vụ cho một năm.

4. Mức thu thủy lợi phí quy định tại khoản 1, 2 của Điều này được tính ở vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi, cụ thể:

- Công đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước: là công trình dẫn nước tưới hoặc tiêu nước cho một diện tích hưởng lợi nhất định thuộc trách nhiệm quản lý của người hưởng lợi;

- Vị trí công đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước: là vị trí phân chia ranh giới quản lý khai thác công trình giữa doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi (từ công trình đầu mối đến công đầu kênh) và tổ chức hợp tác dùng nước (từ công đầu kênh đến mặt ruộng) làm căn cứ xác định phạm vi miễn thu thủy lợi phí, phạm vi thu phí dịch vụ thủy lợi nội đồng.

Điều 4. Mức trần phí dịch vụ lấy nước.

Tổ chức hợp tác dùng nước được phép thu phí dịch vụ lấy nước trong phạm vi phục vụ của mình (từ sau công đầu kênh do tổ chức hợp tác dùng nước quản lý đến mặt ruộng). Mức thu phí dịch vụ lấy nước của tổ chức hợp tác dùng nước được thỏa thuận với tổ chức, cá nhân sử dụng nước nhưng không vượt quá 10% mức thu theo quy định tại khoản 1, Điều 3 của Quy định này.

Chương III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan, ban, ngành.

1. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và PTNT:

a) Phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn cụ thể việc thực hiện mức thu thủy lợi phí, tiền nước và thu phí dịch vụ thủy lợi nội đồng đến các huyện, thị xã; các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

b) Thẩm định và trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt diện tích và hình thức tưới, tiêu của các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý khai thác công trình thủy lợi trên cơ sở hồ sơ liên quan có xác nhận của UBND cấp huyện, thị xã.

c) Hướng dẫn và chỉ đạo các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi đảm bảo công tác vận hành công trình, điều hành tưới, tiêu hiệu quả, tiết kiệm nước, điện.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

a) Chịu trách nhiệm rà soát, thẩm định, bố trí nguồn kinh phí miễn thủy lợi phí trong kế hoạch đặt hàng các Công ty khai thác thủy lợi, trình UBND tỉnh quyết định.

b) Cân đối nguồn kinh phí miễn thủy lợi phí do ngân sách cấp huyện đảm bảo, thẩm định và trình UBND tỉnh quyết định.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn các tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi thủ tục hợp đồng, tạm ứng, thanh lý, cấp phát, thanh quyết toán và sử dụng nguồn kinh phí thủy lợi phí, tiền nước được cấp bù theo quy định.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã:

a) Thẩm tra, chịu trách nhiệm xác nhận về phạm vi, đối tượng, diện tích; hình thức tưới, tiêu; cơ cấu cây trồng; kinh phí miễn thu thủy lợi phí của các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn, tổng hợp gửi Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt.

b) Chỉ đạo các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý khai thác công trình thủy lợi trong phạm vi cấp huyện, thị xã thực hiện việc tưới tiêu đảm bảo chất lượng, kịp thời vụ.

c) Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc phục vụ tưới tiêu, cấp nước và sử dụng nguồn kinh phí miễn thủy lợi phí của các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý. Tổng hợp và quyết toán kinh phí miễn thủy lợi phí theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi:

a) Có trách nhiệm ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ tưới, tiêu với các tổ chức, cá nhân hưởng lợi từ công trình thủy lợi trên địa bàn được giao quản lý.

b) Chịu trách nhiệm về độ chính xác của diện tích, hình thức tưới, tiêu, cơ cấu cây trồng trên địa bàn quản lý. Báo cáo chất lượng dịch vụ theo các nội dung hợp đồng đã ký kết.

c) Quản lý sử dụng quyết toán nguồn kinh phí được nhà nước cấp bù theo quy định quản lý tài chính hiện hành.

d) Đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm:

- Phục vụ đầy đủ, kịp thời đúng tiến độ về dịch vụ tưới nước và tiêu nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, đồng thời thực hiện nghiêm túc chính sách tiết kiệm nước;

- Hàng năm, thực hiện lập dự toán, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và PTNT.

5. Trách nhiệm của UBND các xã, phường, thị trấn:

a) Chịu trách nhiệm xác nhận diện tích; hình thức tưới tiêu; cơ cấu cây trồng trên địa bàn quản lý.

b) Phổ biến Quy định này đến các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân dùng nước.

c) Chỉ đạo các tổ chức hợp tác dùng nước ký kết hợp đồng tưới, tiêu với các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

6. Trách nhiệm của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân dùng nước:

a) kê khai chính xác diện tích, biện pháp tưới tiêu, cấp nước đối với diện tích đề nghị miễn thủy lợi phí được giao.

b) Có trách nhiệm ký kết hợp đồng dịch vụ tưới tiêu với các Hợp tác xã, các tổ chức được giao quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn.

c) Tham gia giám sát cộng đồng về dịch vụ tưới tiêu, cấp nước của các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi, đóng góp ý kiến về chất lượng và hiệu quả phục vụ.

d) Có trách nhiệm sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả

Điều 6. Điều khoản thi hành.

- Đối với các nội dung không được quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi và các quy định có liên quan.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các đơn vị có phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Trần Ngọc Trại